



THÔNG SỐ GIAO DỊCH

2nd Edition | August 2020

Truy cập xuyên suốt đến các cơ hội giao dịch toàn cầu | www.zfx.com



Truy cập xuyên suốt đến các cơ hội giao dịch toàn cầu

Danh mục đầu tư kinh doanh của Zeal Group bao gồm các tổ chức tài chính có trình độ chuyên môn (ZFX) và các công ty Fintech chuyên về các giải pháp thanh khoản đa tài sản thông qua các công nghệ độc quyền, có mặt tại tất cả các địa điểm lớn trên toàn cầu.

Được thành lập bởi một nhóm các nhà giao dịch kỳ cựu với kinh nghiệm hàng thập kỷ trong ngành. Họ không những có hiểu biết sâu sắc về cơ chế vận hành thị trường để hiểu nhu cầu của nó, mà còn nắm vững khả năng cạnh tranh cốt lõi để dẫn dắt thị trường tăng trưởng nhanh chóng. ZFX với mục tiêu mang đến cho tất cả các nhà đầu tư dịch vụ giao dịch tài chính tối ưu ở một tầm cao mới.

THÔNG SỐ GIAO DỊCH

For the convenience of our customers, this guide provides an overview of contract specifications.

CÁC LOẠI THỊ TRƯỜNG

Ngoại hối	4
Kim loại quý	11
CFD Hàng hóa	13
CFD Chỉ số	16
CFD Chứng khoán	19
CFD Tiền điện tử	22

KIẾN THỨC CƠ BẢN	24
-------------------------	----

THÔNG TIN LIÊN LẠC	28
---------------------------	----

& CẢNH BÁO RỦI RO 40	28
---------------------------------	----

Ngoại hối (FX)

ZFX cung cấp các cặp tiền tệ chính, phụ và đang phát triển, cho phép quý khách có thể tận dụng được mọi cơ hội giao dịch mọi lúc, mọi nơi trên thế giới.

Chúng tôi cũng đồng thời cung cấp những tài liệu nghiên cứu về các loại tài sản này để giúp quý khách có thể tối ưu hóa chiến thuật của mình.

Thông số giao dịch các cặp tiền tệ của Tài khoản Mini

Ký hiệu	Tên gọi sản phẩm giao dịch			Mức Spread thông thường	Phi hoa hồng (USD/ lot tiêu chuẩn)	Mức ký quỹ ban đầu tối thiểu	Đòn bẩy tối đa	Mức ký quỹ cần thiết để tạo vị thế Hedge	Mức ký quỹ duy trì	Khối lượng giao dịch cho mỗi lot tiêu chuẩn	Mức cắt lỗ tối thiểu / lệnh giới hạn	Khối lượng GD Min. / Max. theo lot tiêu chuẩn	Khối lượng tối thiểu	Giới hạn chuyển dịch giá tối thiểu
EURUSDmin	Euro	vs	US Dollar	0.00015	0	0.05%	1:2000	0%	0.05%	10,000	2	0.1 / 100	0.1	0.00001
USDJPYmin	US Dollar	vs	Japanese Yen	0.015	0	0.05%	1:2000	0%	0.05%	10,000	2	0.1 / 100	0.1	0.001
GBPUSDmin	British Pound	vs	US Dollar	0.00019	0	0.05%	1:2000	0%	0.05%	10,000	4	0.1 / 100	0.1	0.00001
USDCHFmin	US Dollar	vs	Swiss Franc	0.00019	0	0.05%	1:2000	0%	0.05%	10,000	3	0.1 / 100	0.1	0.00001
USDCADmin	US Dollar	vs	Canadian Dollar	0.00019	0	0.05%	1:2000	0%	0.05%	10,000	3	0.1 / 100	0.1	0.00001
AUDUSDmin	Australian Dollar	vs	US Dollar	0.00023	0	0.05%	1:2000	0%	0.05%	10,000	3	0.1 / 100	0.1	0.00001
NZDUSDmin	New Zealand Dollar	vs	US Dollar	0.00018	0	0.05%	1:2000	0%	0.05%	10,000	3	0.1 / 100	0.1	0.00001
EURJPYmin	Euro	vs	Japanese Yen	0.018	0	0.05%	1:2000	0%	0.05%	10,000	5	0.1 / 100	0.1	0.001
GBPJPYmin	British Pound	vs	Japanese Yen	0.024	0	0.05%	1:2000	0%	0.05%	10,000	10	0.1 / 100	0.1	0.001
AUDJPYmin	Australian Dollar	vs	Japanese Yen	0.022	0	0.05%	1:2000	0%	0.05%	10,000	5	0.1 / 100	0.1	0.001
CADJPYmin	Canadian Dollar	vs	Japanese Yen	0.023	0	0.05%	1:2000	0%	0.05%	10,000	5	0.1 / 100	0.1	0.001
EURGBPmin	Euro	vs	British Pound	0.00028	0	0.05%	1:2000	0%	0.05%	10,000	5	0.1 / 100	0.1	0.00001
EURAUDmin	Euro	vs	Australian Dollar	0.00032	0	0.05%	1:2000	0%	0.05%	10,000	5	0.1 / 100	0.1	0.00001
GBPAUDmin	British Pound	vs	Australian Dollar	0.00027	0	0.05%	1:2000	0%	0.05%	10,000	10	0.1 / 100	0.1	0.00001
NZDCADmin	New Zealand Dollar	vs	Canadian Dollar	0.00056	0	0.05%	1:2000	0%	0.05%	10,000	10	0.1 / 100	0.1	0.00001
EURCADmin	Euro	vs	Canadian Dollar	0.00026	0	0.05%	1:2000	0%	0.05%	10,000	10	0.1 / 100	0.1	0.00001
GBPCADmin	British Pound	vs	Canadian Dollar	0.00036	0	0.05%	1:2000	0%	0.05%	10,000	10	0.1 / 100	0.1	0.00001
USDCNHmin	US Dollar	vs	Chinese Yuan (offshore)	0.00232	0	0.05%	1:2000	0%	0.05%	10,000	24	0.1 / 100	0.1	0.00001
EURTRYmin	Euro	vs	Turkish Lira	0.0052	0	0.05%	1:2000	0%	0.05%	10,000	20	0.1 / 100	0.1	0.00001
USDTRYmin	US Dollar	vs	Turkish Lira	0.0082	0	0.05%	1:2000	0%	0.05%	10,000	20	0.1 / 100	0.1	0.00001
AUDCADmin	Australian Dollar	vs	Canadian Dollar	0.00026	0	0.05%	1:2000	0%	0.05%	10,000	6	0.1 / 100	0.1	0.00001
AUDNZDmin	Australian Dollar	vs	New Zealand	0.00036	0	0.05%	1:2000	0%	0.05%	10,000	8	0.1 / 100	0.1	0.00001
AUDCHFmin	Australian Dollar	vs	Swiss Franc	0.00026	0	0.05%	1:2000	0%	0.05%	10,000	6	0.1 / 100	0.1	0.00001
CADCHFmin	Canadian Dollar	vs	Swiss Franc	0.0003	0	0.05%	1:2000	0%	0.05%	10,000	7	0.1 / 100	0.1	0.00001
CHFJPYmin	Swiss Franc	vs	Japanise Yen	0.026	0	0.05%	1:2000	0%	0.05%	10,000	6	0.1 / 100	0.1	0.001
EURCHFmin	Euro	vs	Swiss Franc	0.00021	0	0.05%	1:2000	0%	0.05%	10,000	5	0.1 / 100	0.1	0.00001
EURNZDmin	Euro	vs	New Zealand Dollar	0.00051	0	0.05%	1:2000	0%	0.05%	10,000	11	0.1 / 100	0.1	0.00001
GBPNZDmin	British Pound	vs	New Zealand Dollar	0.0006	0	0.05%	1:2000	0%	0.05%	10,000	13	0.1 / 100	0.1	0.00001
GBPCHFmin	British Pound	vs	Swiss Franc	0.00035	0	0.05%	1:2000	0%	0.05%	10,000	8	0.1 / 100	0.1	0.00001
NZDCHFmin	New Zealand Dollar	vs	Swiss Franc	0.0004	0	0.05%	1:2000	0%	0.05%	10,000	9	0.1 / 100	0.1	0.00001
USDSGDmin	US Dollar	vs	Singapore Dollar	0.00035	0	0.05%	1:2000	0%	0.05%	10,000	35	0.1 / 100	0.1	0.00001
USDNOKmin	US Dollar	vs	Norwegian Krone	0.0032	0	0.05%	1:2000	0%	0.05%	10,000	32	0.1 / 100	0.1	0.00001
NZDJPYmin	New Zealand Dollar	vs	Japanese Yen	0.025	0	0.05%	1:2000	0%	0.05%	10,000	30	0.1 / 100	0.1	0.001

Thông số giao dịch các cặp tiền tệ của Tài khoản STP

Ký hiệu	Tên gọi sản phẩm giao dịch			Mức Spread thông thường	Phí hoa hồng (USD/ lot tiêu chuẩn)	Mức ký quỹ ban đầu tối thiểu	Đòn bẩy tối đa	Mức ký quỹ cần thiết để tạo vị thế Hedge	Mức ký quỹ duy trì	Khối lượng giao dịch cho mỗi lot tiêu chuẩn	Mức cắt lỗ tối thiểu / lệnh giới hạn	Khối lượng GD Min. / Max. theo lot tiêu chuẩn	Khối lượng tối thiểu	Giới hạn chuyển dịch giá tối thiểu
EURUSD	Euro	vs	US Dollar	0.00013	0	0.25%	1:400	0%	0.25%	100,000	0	0.01 / 30	0.01	0.00001
USDJPY	US Dollar	vs	Japanese Yen	0.014	0	0.25%	1:400	0%	0.25%	100,000	0	0.01 / 30	0.01	0.001
GBPUSD	British Pound	vs	US Dollar	0.00015	0	0.25%	1:400	0%	0.25%	100,000	0	0.01 / 30	0.01	0.00001
USDCHF	US Dollar	vs	Swiss Franc	0.00016	0	0.25%	1:400	0%	0.25%	100,000	0	0.01 / 30	0.01	0.00001
USDCAD	US Dollar	vs	Canadian Dollar	0.00016	0	0.25%	1:400	0%	0.25%	100,000	0	0.01 / 30	0.01	0.00001
AUDUSD	Australian Dollar	vs	US Dollar	0.00015	0	0.25%	1:400	0%	0.25%	100,000	0	0.01 / 30	0.01	0.00001
NZDUSD	New Zealand Dollar	vs	US Dollar	0.0002	0	0.25%	1:400	0%	0.25%	100,000	0	0.01 / 30	0.01	0.00001
EURJPY	Euro	vs	Japanese Yen	0.02	0	0.25%	1:400	0%	0.25%	100,000	0	0.01 / 30	0.01	0.001
GBRJPY	British Pound	vs	Japanese Yen	0.024	0	0.25%	1:400	0%	0.25%	100,000	0	0.01 / 30	0.01	0.001
AUDJPY	Australian Dollar	vs	Japanese Yen	0.02	0	0.25%	1:400	0%	0.25%	100,000	0	0.01 / 30	0.01	0.001
CADJPY	Canadian Dollar	vs	Japanese Yen	0.022	0	0.25%	1:400	0%	0.25%	100,000	0	0.01 / 30	0.01	0.001
EURGBP	Euro	vs	British Pound	0.00021	0	0.25%	1:400	0%	0.25%	100,000	0	0.01 / 30	0.01	0.00001
EURAUD	Euro	vs	Australian Dollar	0.00025	0	0.25%	1:400	0%	0.25%	100,000	0	0.01 / 30	0.01	0.00001
GBPAUD	British Pound	vs	Australian Dollar	0.0005	0	0.25%	1:400	0%	0.25%	100,000	0	0.01 / 30	0.01	0.00001
NZDCAD	New Zealand Dollar	vs	Canadian Dollar	0.00027	0	0.25%	1:400	0%	0.25%	100,000	0	0.01 / 30	0.01	0.00001
EURCAD	Euro	vs	Canadian Dollar	0.00025	0	0.25%	1:400	0%	0.25%	100,000	0	0.01 / 30	0.01	0.00001
GBPCAD	British Pound	vs	Canadian Dollar	0.00036	0	0.25%	1:400	0%	0.25%	100,000	0	0.01 / 30	0.01	0.00001
USDCNH	US Dollar	vs	Chinese Yuan (offshore)	0.00119	0	0.25%	1:400	0%	0.25%	100,000	0	0.01 / 30	0.01	0.00001
EURTRY	Euro	vs	Turkish Lira	0.00869	0	0.25%	1:400	0%	0.25%	100,000	0	0.01 / 30	0.01	0.00001
USDTRY	US Dollar	vs	Turkish Lira	0.00547	0	0.25%	1:400	0%	0.25%	100,000	0	0.01 / 30	0.01	0.00001
AUDCAD	Australian Dollar	vs	Canadian Dollar	0.00023	0	0.25%	1:400	0%	0.25%	100,000	0	0.01 / 30	0.01	0.00001
AUDNZD	Australian Dollar	vs	New Zealand	0.00033	0	0.25%	1:400	0%	0.25%	100,000	0	0.01 / 30	0.01	0.00001
AUDCHF	Australian Dollar	vs	Swiss Franc	0.00021	0	0.25%	1:400	0%	0.25%	100,000	0	0.01 / 30	0.01	0.00001
CADCHF	Canadian Dollar	vs	Swiss Franc	0.00023	0	0.25%	1:400	0%	0.25%	100,000	0	0.01 / 30	0.01	0.00001
CHFJPY	Swiss Franc	vs	Japanise Yen	0.024	0	0.25%	1:400	0%	0.25%	100,000	0	0.01 / 30	0.01	0.001
EURCHF	Euro	vs	Swiss Franc	0.00022	0	0.25%	1:400	0%	0.25%	100,000	0	0.01 / 30	0.01	0.00001
EURNZD	Euro	vs	New Zealand Dollar	0.00024	0	0.25%	1:400	0%	0.25%	100,000	0	0.01 / 30	0.01	0.00001
GBPNZD	British Pound	vs	New Zealand Dollar	0.00058	0	0.25%	1:400	0%	0.25%	100,000	0	0.01 / 30	0.01	0.00001
GBPCHF	British Pound	vs	Swiss Franc	0.00025	0	0.25%	1:400	0%	0.25%	100,000	0	0.01 / 30	0.01	0.00001
NZDCHF	New Zealand Dollar	vs	Swiss Franc	0.00035	0	0.25%	1:400	0%	0.25%	100,000	0	0.01 / 30	0.01	0.00001
USDSGD	US Dollar	vs	Singapore Dollar	0.00044	0	0.25%	1:400	0%	0.25%	100,000	0	0.01 / 30	0.01	0.00001
USDNOK	US Dollar	vs	Norwegian Krone	0.00431	0	0.25%	1:400	0%	0.25%	100,000	0	0.01 / 30	0.01	0.00001
NZDJPY	New Zealand Dollar	vs	Japanese Yen	0.023	0	0.25%	1:400	0%	0.25%	100,000	0	0.01 / 30	0.01	0.001
USDHKD	US Dollar	vs	Hong Kong Dollar	0.00126	0	0.25%	1:400	0%	0.25%	100,000	0	0.01 / 30	0.01	0.00001
EURDKK	Euro	vs	Danish Krone	0.00192	0	0.25%	1:400	0%	0.25%	100,000	0	0.01 / 30	0.01	0.00001
EURHKD	Euro	vs	Hong Kong Dollar	0.00173	0	0.25%	1:400	0%	0.25%	100,000	0	0.01 / 30	0.01	0.00001
EURMXN	Euro	vs	Mexican Peso	0.0099	0	0.25%	1:400	0%	0.25%	100,000	0	0.01 / 30	0.01	0.00001
EURNOK	Euro	vs	Norwegian Krone	0.00393	0	0.25%	1:400	0%	0.25%	100,000	0	0.01 / 30	0.01	0.00001
EURPLN	Euro	vs	Polish Zloty	0.00204	0	0.25%	1:400	0%	0.25%	100,000	0	0.01 / 30	0.01	0.00001
EURRUB	Euro	vs	Russian Ruble	0.09145	0	0.25%	1:400	0%	0.25%	100,000	0	0.01 / 30	0.01	0.00001

Thông số giao dịch các cặp tiền tệ của Tài khoản STP

Ký hiệu	Tên gọi sản phẩm giao dịch			Mức Spread thông thường	Phí hoa hồng (USD/ lot tiêu chuẩn)	Mức ký quỹ ban đầu tối thiểu	Đòn bẩy tối đa	Mức ký quỹ cần thiết để tạo vị thế Hedge	Mức ký quỹ duy trì	Khối lượng giao dịch cho mỗi lot tiêu chuẩn	Mức cắt lỗ tối thiểu / lệnh giới hạn	Khối lượng GD Min. / Max. theo lot tiêu chuẩn	Khối lượng tối thiểu	Giới hạn chuyển dịch giá tối thiểu
EURSEK	Euro	vs	Swedish Krona	0.00363	0	0.25%	1:400	0%	0.25%	100,000	0	0.01 / 30	0.01	0.00001
EURSGD	Euro	vs	Singapore Dollar	0.0004	0	0.25%	1:400	0%	0.25%	100,000	0	0.01 / 30	0.01	0.00001
EURZAR	Euro	vs	South African Rand	0.00929	0	0.25%	1:400	0%	0.25%	100,000	0	0.01 / 30	0.01	0.00001
GBPDKK	British Pound	vs	Danish Krone	0.00346	0	0.25%	1:400	0%	0.25%	100,000	0	0.01 / 30	0.01	0.00001
GBPMXN	British Pound	vs	Mexican Peso	0.01398	0	0.25%	1:400	0%	0.25%	100,000	0	0.01 / 30	0.01	0.00001
GBPNOK	British Pound	vs	Norwegian Krone	0.00573	0	0.25%	1:400	0%	0.25%	100,000	0	0.01 / 30	0.01	0.00001
GBPPLN	British Pound	vs	Polish Zloty	0.00287	0	0.25%	1:400	0%	0.25%	100,000	0	0.01 / 30	0.01	0.00001
GBPSEK	British Pound	vs	Swedish Krona	0.00521	0	0.25%	1:400	0%	0.25%	100,000	0	0.01 / 30	0.01	0.00001
GBPSGD	British Pound	vs	Singapore Dollar	0.00058	0	0.25%	1:400	0%	0.25%	100,000	0	0.01 / 30	0.01	0.00001
GBPTRY	British Pound	vs	Turkish Lira	0.00947	0	0.25%	1:400	0%	0.25%	100,000	0	0.01 / 30	0.01	0.00001
GBPZAR	British Pound	vs	South African Rand	0.01047	0	0.25%	1:400	0%	0.25%	100,000	0	0.01 / 30	0.01	0.0001
USDBRL	US Dollar	vs	Brazilian Real	0.00646	0	0.25%	1:400	0%	0.25%	100,000	0	0.01 / 30	0.01	0.00001
USDCZK	US Dollar	vs	Czech Koruna	0.0261	0	0.25%	1:400	0%	0.25%	100,000	0	0.01 / 30	0.01	0.001
USDDKK	US Dollar	vs	Danish Krone	0.00147	0	0.25%	1:400	0%	0.25%	100,000	0	0.01 / 30	0.01	0.00001
USDHUF	US Dollar	vs	Hungarian Forint	0.346	0	0.25%	1:400	0%	0.25%	100,000	0	0.01 / 30	0.01	0.00001
USDINR	US Dollar	vs	Indian Rupee	0.10086	0	0.25%	1:400	0%	0.25%	100,000	0	0.01 / 30	0.01	0.00001
USDKRW	US Dollar	vs	South Korean Won	0.35481	0	0.25%	1:400	0%	0.25%	100,000	0	0.01 / 30	0.01	0.00001
USDMXN	US Dollar	vs	Mexican Peso	0.00756	0	0.25%	1:400	0%	0.25%	100,000	0	0.01 / 30	0.01	0.00001
USDPLN	US Dollar	vs	Polish Zloty	0.00185	0	0.25%	1:400	0%	0.25%	100,000	0	0.01 / 30	0.01	0.00001
USDRUB	US Dollar	vs	Russian Ruble	0.03174	0	0.25%	1:400	0%	0.25%	100,000	0	0.01 / 30	0.01	0.001
USDSEK	US Dollar	vs	Swedish Krona	0.00296	0	0.25%	1:400	0%	0.25%	100,000	0	0.01 / 30	0.01	0.00001
USDTHB	US Dollar	vs	Thai Baht	0.039	0	0.25%	1:400	0%	0.25%	100,000	0	0.01 / 30	0.01	0.00001
USDTWD	US Dollar	vs	Taiwan Dollar	0.01756	0	0.25%	1:400	0%	0.25%	100,000	0	0.01 / 30	0.01	0.00001
USDZAR	US Dollar	vs	South African Rand	0.00728	0	0.25%	1:400	0%	0.25%	100,000	0	0.01 / 30	0.01	0.00001

Thông số giao dịch các cặp tiền tệ của Tài khoản ECN

Ký hiệu	Tên gọi sản phẩm giao dịch			Mức Spread thông thường	Phí hoa hồng (USD/ lot tiêu chuẩn)	Mức ký quỹ ban đầu tối thiểu	Đòn bẩy tối đa	Mức ký quỹ cần thiết để tạo vị thế Hedge	Mức ký quỹ duy trì	Khối lượng giao dịch cho mỗi lot tiêu chuẩn	Mức cắt lỗ tối thiểu / lệnh giới hạn	Khối lượng GD Min. / Max. theo lot tiêu chuẩn	Khối lượng tối thiểu	Giới hạn chuyển dịch giá tối thiểu
EURUSD	Euro	vs	US Dollar	0.00002	7	0.50%	1:200	0%	0.50%	100,000	0	0.01 / 50	0.01	0.00001
USDJPY	US Dollar	vs	Japanese Yen	0.003	7	0.50%	1:200	0%	0.50%	100,000	0	0.01 / 50	0.01	0.001
GBPUSD	British Pound	vs	US Dollar	0.00004	7	0.50%	1:200	0%	0.50%	100,000	0	0.01 / 50	0.01	0.00001
USDCHF	US Dollar	vs	Swiss Franc	0.00005	7	0.50%	1:200	0%	0.50%	100,000	0	0.01 / 50	0.01	0.00001
USDCAD	US Dollar	vs	Canadian Dollar	0.00005	7	0.50%	1:200	0%	0.50%	100,000	0	0.01 / 50	0.01	0.00001
AUDUSD	Australian Dollar	vs	US Dollar	0.00004	7	0.50%	1:200	0%	0.50%	100,000	0	0.01 / 50	0.01	0.00001
NZDUSD	New Zealand Dollar	vs	US Dollar	0.00005	7	0.50%	1:200	0%	0.50%	100,000	0	0.01 / 50	0.01	0.00001
EURJPY	Euro	vs	Japanese Yen	0.005	7	0.50%	1:200	0%	0.50%	100,000	0	0.01 / 50	0.01	0.001
GBPJPY	British Pound	vs	Japanese Yen	0.009	7	0.50%	1:200	0%	0.50%	100,000	0	0.01 / 50	0.01	0.001
AUDJPY	Australian Dollar	vs	Japanese Yen	0.005	7	0.50%	1:200	0%	0.50%	100,000	0	0.01 / 50	0.01	0.001
CADJPY	Canadian Dollar	vs	Japanese Yen	0.007	7	0.50%	1:200	0%	0.50%	100,000	0	0.01 / 50	0.01	0.001
EURGBP	Euro	vs	British Pound	0.00006	7	0.50%	1:200	0%	0.50%	100,000	0	0.01 / 50	0.01	0.00001
EURAUD	Euro	vs	Australian Dollar	0.0001	7	0.50%	1:200	0%	0.50%	100,000	0	0.01 / 50	0.01	0.00001
GBPAUD	British Pound	vs	Australian Dollar	0.00025	7	0.50%	1:200	0%	0.50%	100,000	0	0.01 / 50	0.01	0.00001
NZDCAD	New Zealand Dollar	vs	Canadian Dollar	0.00012	7	0.50%	1:200	0%	0.50%	100,000	0	0.01 / 50	0.01	0.00001
EURCAD	Euro	vs	Canadian Dollar	0.0001	7	0.50%	1:200	0%	0.50%	100,000	0	0.01 / 50	0.01	0.00001
GBPCAD	British Pound	vs	Canadian Dollar	0.00016	7	0.50%	1:200	0%	0.50%	100,000	0	0.01 / 50	0.01	0.00001
USDCNH	US Dollar	vs	Chinese Yuan (offshore)	0.00049	7	0.50%	1:200	0%	0.50%	100,000	0	0.01 / 50	0.01	0.00001
EURTRY	Euro	vs	Turkish Lira	0.00669	7	0.50%	1:200	0%	0.50%	100,000	0	0.01 / 50	0.01	0.00001
USDTRY	US Dollar	vs	Turkish Lira	0.00347	7	0.50%	1:200	0%	0.50%	100,000	0	0.01 / 50	0.01	0.00001
AUDCAD	Australian Dollar	vs	Canadian Dollar	0.00008	7	0.50%	1:200	0%	0.50%	100,000	0	0.01 / 50	0.01	0.00001
AUDNZD	Australian Dollar	vs	New Zealand	0.00008	7	0.50%	1:200	0%	0.50%	100,000	0	0.01 / 50	0.01	0.00001
AUDCHF	Australian Dollar	vs	Swiss Franc	0.00006	7	0.50%	1:200	0%	0.50%	100,000	0	0.01 / 50	0.01	0.00001
CADCHF	Canadian Dollar	vs	Swiss Franc	0.00008	7	0.50%	1:200	0%	0.50%	100,000	0	0.01 / 50	0.01	0.00001
CHFJPY	Swiss Franc	vs	Japanise Yen	0.009	7	0.50%	1:200	0%	0.50%	100,000	0	0.01 / 50	0.01	0.001
EURCHF	Euro	vs	Swiss Franc	0.00007	7	0.50%	1:200	0%	0.50%	100,000	0	0.01 / 50	0.01	0.00001
EURNZD	Euro	vs	New Zealand Dollar	0.00009	7	0.50%	1:200	0%	0.50%	100,000	0	0.01 / 50	0.01	0.00001
GBPNZD	British Pound	vs	New Zealand Dollar	0.00023	7	0.50%	1:200	0%	0.50%	100,000	0	0.01 / 50	0.01	0.00001
GBPCHF	British Pound	vs	Swiss Franc	0.0001	7	0.50%	1:200	0%	0.50%	100,000	0	0.01 / 50	0.01	0.00001
NZDCHF	New Zealand Dollar	vs	Swiss Franc	0.00009	7	0.50%	1:200	0%	0.50%	100,000	0	0.01 / 50	0.01	0.00001
USDSGD	US Dollar	vs	Singapore Dollar	0.00014	7	0.50%	1:200	0%	0.50%	100,000	0	0.01 / 50	0.01	0.00001
USDNOK	US Dollar	vs	Norwegian Krone	0.00251	7	0.50%	1:200	0%	0.50%	100,000	0	0.01 / 50	0.01	0.00001
NZDJPY	New Zealand Dollar	vs	Japanese Yen	0.008	7	0.50%	1:200	0%	0.50%	100,000	0	0.01 / 50	0.01	0.001
USDHKD	US Dollar	vs	Hong Kong Dollar	0.00026	7	0.50%	1:200	0%	0.50%	100,000	0	0.01 / 50	0.01	0.00001
EURDKK	Euro	vs	Danish Krone	0.00052	7	0.50%	1:200	0%	0.50%	100,000	0	0.01 / 50	0.01	0.00001
EURHKD	Euro	vs	Hong Kong Dollar	0.00033	7	0.50%	1:200	0%	0.50%	100,000	0	0.01 / 50	0.01	0.00001
EURMXN	Euro	vs	Mexican Peso	0.0064	7	0.50%	1:200	0%	0.50%	100,000	0	0.01 / 50	0.01	0.00001
EURNOK	Euro	vs	Norwegian Krone	0.00233	7	0.50%	1:200	0%	0.50%	100,000	0	0.01 / 50	0.01	0.00001
EURPLN	Euro	vs	Polish Zloty	0.00144	7	0.50%	1:200	0%	0.50%	100,000	0	0.01 / 50	0.01	0.00001
EURRUB	Euro	vs	Russian Ruble	0.06145	7	0.50%	1:200	0%	0.50%	100,000	0	0.01 / 50	0.01	0.00001

Thông số giao dịch các cặp tiền tệ của Tài khoản ECN

Ký hiệu	Tên gọi sản phẩm giao dịch			Mức Spread thông thường	Phí hoa hồng (USD/ lot tiêu chuẩn)	Mức ký quỹ ban đầu tối thiểu	Đòn bẩy tối đa	Mức ký quỹ cần thiết để tạo vị thế Hedge	Mức ký quỹ duy trì	Khối lượng giao dịch cho mỗi lot tiêu chuẩn	Mức cắt lỗ tối thiểu / lệnh giới hạn	Khối lượng GD Min. / Max. theo lot tiêu chuẩn	Khối lượng tối thiểu	Giới hạn chuyển dịch giá tối thiểu
EURSEKe	Euro	vs	Swedish Krona	0.00163	7	0.50%	1:200	0%	0.50%	100,000	0	0.01 / 50	0.01	0.00001
EURSGDe	Euro	vs	Singapore Dollar	0.0001	7	0.50%	1:200	0%	0.50%	100,000	0	0.01 / 50	0.01	0.00001
EURZARe	Euro	vs	South African Rand	0.00629	7	0.50%	1:200	0%	0.50%	100,000	0	0.01 / 50	0.01	0.00001
GBPDKKe	British Pound	vs	Danish Krone	0.00146	7	0.50%	1:200	0%	0.50%	100,000	0	0.01 / 50	0.01	0.00001
GBPMXNe	British Pound	vs	Mexican Peso	0.00898	7	0.50%	1:200	0%	0.50%	100,000	0	0.01 / 50	0.01	0.00001
GBPNOKe	British Pound	vs	Norwegian Krone	0.00373	7	0.50%	1:200	0%	0.50%	100,000	0	0.01 / 50	0.01	0.00001
GBPPLNe	British Pound	vs	Polish Zloty	0.00207	7	0.50%	1:200	0%	0.50%	100,000	0	0.01 / 50	0.01	0.00001
GBPSEKe	British Pound	vs	Swedish Krona	0.00281	7	0.50%	1:200	0%	0.50%	100,000	0	0.01 / 50	0.01	0.00001
GBPSGDe	British Pound	vs	Singapore Dollar	0.00023	7	0.50%	1:200	0%	0.50%	100,000	0	0.01 / 50	0.01	0.00001
GBPTRYe	British Pound	vs	Turkish Lira	0.00647	7	0.50%	1:200	0%	0.50%	100,000	0	0.01 / 50	0.01	0.00001
GBPZARe	British Pound	vs	South African Rand	0.00647	7	0.50%	1:200	0%	0.50%	100,000	0	0.01 / 50	0.01	0.0001
USDBRLe	US Dollar	vs	Brazilian Real	0.00446	7	0.50%	1:200	0%	0.50%	100,000	0	0.01 / 50	0.01	0.00001
USDCZKe	US Dollar	vs	Czech Koruna	0.0181	7	0.50%	1:200	0%	0.50%	100,000	0	0.01 / 50	0.01	0.001
USDDKKe	US Dollar	vs	Danish Krone	0.00047	7	0.50%	1:200	0%	0.50%	100,000	0	0.01 / 50	0.01	0.00001
USDHUFe	US Dollar	vs	Hungarian Forint	0.246	7	0.50%	1:200	0%	0.50%	100,000	0	0.01 / 50	0.01	0.00001
USDINRe	US Dollar	vs	Indian Rupee	0.08086	7	0.50%	1:200	0%	0.50%	100,000	0	0.01 / 50	0.01	0.00001
USDKRWe	US Dollar	vs	South Korean Won	0.30481	7	0.50%	1:200	0%	0.50%	100,000	0	0.01 / 50	0.01	0.00001
USDMXNe	US Dollar	vs	Mexican Peso	0.00506	7	0.50%	1:200	0%	0.50%	100,000	0	0.01 / 50	0.01	0.00001
USDPLNe	US Dollar	vs	Polish Zloty	0.00125	7	0.50%	1:200	0%	0.50%	100,000	0	0.01 / 50	0.01	0.00001
USDRUBe	US Dollar	vs	Russian Ruble	0.01674	7	0.50%	1:200	0%	0.50%	100,000	0	0.01 / 50	0.01	0.001
USDSEKe	US Dollar	vs	Swedish Krona	0.00156	7	0.50%	1:200	0%	0.50%	100,000	0	0.01 / 50	0.01	0.00001
USDTHBe	US Dollar	vs	Thai Baht	0.009	7	0.50%	1:200	0%	0.50%	100,000	0	0.01 / 50	0.01	0.00001
USDTWDe	US Dollar	vs	Taiwan Dollar	0.01456	7	0.50%	1:200	0%	0.50%	100,000	0	0.01 / 50	0.01	0.00001
USDZARe	US Dollar	vs	South African Rand	0.00508	7	0.50%	1:200	0%	0.50%	100,000	0	0.01 / 50	0.01	0.00001

Các phiên giao dịch (Giờ New York)

Ký hiệu		Mô tả		Chủ Nhật	Thứ Hai – Thứ Năm	Thứ Sáu	Thứ Bảy
EURUSD	Euro	vs	US Dollar	17:05-24:00	00:00 - 24:00	00:00-16:55	Closed
USDJPY	US Dollar	vs	Japanese Yen	17:05-24:00	00:00 - 24:00	00:00-16:55	Closed
GBPUSD	British Pound	vs	US Dollar	17:05-24:00	00:00 - 24:00	00:00-16:55	Closed
USDCHF	US Dollar	vs	Swiss Franc	17:05-24:00	00:00 - 24:00	00:00-16:55	Closed
USDCAD	US Dollar	vs	Canadian Dollar	17:05-24:00	00:00 - 24:00	00:00-16:55	Closed
AUDUSD	Australian Dollar	vs	US Dollar	17:05-24:00	00:00 - 24:00	00:00-16:55	Closed
NZDUSD	New Zealand Dollar	vs	US Dollar	17:05-24:00	00:00 - 24:00	00:00-16:55	Closed
EURJPY	Euro	vs	Japanese Yen	17:05-24:00	00:00 - 24:00	00:00-16:55	Closed
GBPJPY	British Pound	vs	Japanese Yen	17:05-24:00	00:00 - 24:00	00:00-16:55	Closed
AUDJPY	Australian Dollar	vs	Japanese Yen	17:05-24:00	00:00 - 24:00	00:00-16:55	Closed
CADJPY	Canadian Dollar	vs	Japanese Yen	17:05-24:00	00:00 - 24:00	00:00-16:55	Closed
EURGBP	Euro	vs	British Pound	17:05-24:00	00:00 - 24:00	00:00-16:55	Closed
EURAUD	Euro	vs	Australian Dollar	17:05-24:00	00:00 - 24:00	00:00-16:55	Closed
GBPAUD	British Pound	vs	Australian Dollar	17:05-24:00	00:00 - 24:00	00:00-16:55	Closed
NZDCAD	New Zealand Dollar	vs	Canadian Dollar	17:05-24:00	00:00 - 24:00	00:00-16:55	Closed
EURCAD	Euro	vs	Canadian Dollar	17:05-24:00	00:00 - 24:00	00:00-16:55	Closed
GBPCAD	British Pound	vs	Canadian Dollar	17:05-24:00	00:00 - 24:00	00:00-16:55	Closed
USDCNH	US Dollar	vs	Chinese Yuan (offshore)	17:05-24:00	00:00 - 24:00	00:00-16:55	Closed
EURTRY	Euro	vs	Turkish Lira	17:05-24:00	00:00 - 24:00	00:00-16:55	Closed
USDTRY	US Dollar	vs	Turkish Lira	17:05-24:00	00:00 - 24:00	00:00-16:55	Closed
AUDCAD	Australian Dollar	vs	Canadian Dollar	17:05-24:00	00:00 - 24:00	00:00-16:55	Closed
AUDNZD	Australian Dollar	vs	New Zealand	17:05-24:00	00:00 - 24:00	00:00-16:55	Closed
AUDCHF	Australian Dollar	vs	Swiss Franc	17:05-24:00	00:00 - 24:00	00:00-16:55	Closed
CADCHF	Canadian Dollar	vs	Swiss Franc	17:05-24:00	00:00 - 24:00	00:00-16:55	Closed
CHFJPY	Swiss Franc	vs	Japanese Yen	17:05-24:00	00:00 - 24:00	00:00-16:55	Closed
EURCHF	Euro	vs	Swiss Franc	17:05-24:00	00:00 - 24:00	00:00-16:55	Closed
EURNZD	Euro	vs	New Zealand Dollar	17:05-24:00	00:00 - 24:00	00:00-16:55	Closed
GBPNZD	British Pound	vs	Zealand Dollar	17:05-24:00	00:00 - 24:00	00:00-16:55	Closed
GBPCHF	British Pound	vs	Swiss Franc	17:05-24:00	00:00 - 24:00	00:00-16:55	Closed
NZDCHF	New Zealand Dollar	vs	Swiss Franc	17:05-24:00	00:00 - 24:00	00:00-16:55	Closed
USDSGD	US Dollar	vs	Singapore Dollar	17:05-24:00	00:00 - 24:00	00:00-16:55	Closed
USDNOK	US Dollar	vs	Norwegian Krone	17:05-24:00	00:00 - 24:00	00:00-16:55	Closed
NZDJPY	New Zealand Dollar	vs	Japanese Yen	17:05-24:00	00:00 - 24:00	00:00-16:55	Closed

Kim loại quý

Kim loại quý là thuật ngữ chỉ những kim loại hiếm và có giá trị kinh tế cao. Phổ biến nhất trong nhóm này là vàng và bạc. Nhiều nhà đầu tư nắm giữ vàng và bạc như một phần của danh mục đầu tư cân bằng của họ. Vàng và bạc, còn được gọi là tài sản trú ẩn an toàn, luôn là tài sản đáng tin cậy để giảm thiểu rủi ro tài chính liên quan trong thời kỳ khủng hoảng và để chống lại lạm phát.



Thông số giao dịch kim loại quý của tài khoản Mini

Ký hiệu	Tên gọi sản phẩm giao dịch			Mức Spread thông thường	Phí hoa hồng (USD/ lot tiêu chuẩn)	Mức ký quỹ ban đầu tối thiểu	Đòn bẩy tối đa	Mức ký quỹ cần thiết để tạo vị thế Hedge	Mức ký quỹ duy trì	Khối lượng giao dịch cho mỗi lot tiêu chuẩn	Mức cắt lỗ tối thiểu / lệnh giới hạn	Khối lượng GD Min. / Max. theo lot tiêu chuẩn	Kích thước tăng tối thiểu	Tick Size
XAUUSDmin	Gold	vs	Dollar	0.35	0	0.05%	1:2000	0%	0.05%	10 troy oz.	0.5	0.1 / 100	0.1	0.01
XAGUSDmin	Silver	vs	Dollar	0.025	0	0.05%	1:2000	10%	0.05%	500 troy oz.	0.03	0.1 / 100	0.1	0.001

Thông số giao dịch kim loại quý của tài khoản STP

Ký hiệu	Tên gọi sản phẩm giao dịch			Mức Spread thông thường	Phí hoa hồng (USD/ lot tiêu chuẩn)	Mức ký quỹ ban đầu tối thiểu	Đòn bẩy tối đa	Mức ký quỹ cần thiết để tạo vị thế Hedge	Mức ký quỹ duy trì	Khối lượng giao dịch cho mỗi lot tiêu chuẩn	Mức cắt lỗ tối thiểu / lệnh giới hạn	Khối lượng GD Min. / Max. theo lot tiêu chuẩn	Kích thước tăng tối thiểu	Tick Size
XAUUSD	Gold	vs	Dollar	0.35	0	0.25%	1:400	0%	0.25%	100 troy oz.	0	0.01 / 30	0.01	0.01
XAGUSD	Silver	vs	Dollar	0.025	0	0.25%	1:400	0%	0.25%	5,000 troy oz.	0	0.01 / 30	0.01	0.001

Thông số giao dịch kim loại quý của tài khoản ECN

Ký hiệu	Tên gọi sản phẩm giao dịch			Mức Spread thông thường	Phí hoa hồng (USD/ lot tiêu chuẩn)	Mức ký quỹ ban đầu tối thiểu	Đòn bẩy tối đa	Mức ký quỹ cần thiết để tạo vị thế Hedge	Mức ký quỹ duy trì	Khối lượng giao dịch cho mỗi lot tiêu chuẩn	Mức cắt lỗ tối thiểu / lệnh giới hạn	Khối lượng GD Min. / Max. theo lot tiêu chuẩn	Kích thước tăng tối thiểu	Tick Size
XAUUSD	Gold	vs	Dollar	0.1	7	0.50%	1:200	0%	0.50%	100 troy oz.	0	0.01 / 50	0.01	0.01
XAGUSD	Silver	vs	Dollar	0.005	7	0.50%	1:200	0%	0.50%	5,000 troy oz.	0	0.01 / 50	0.01	0.001

Phiên giao dịch Kim loại quý theo giờ New York

Ký hiệu		Mô tả			Chủ Nhật	Thứ Hai – Thứ Năm	Thứ Sáu	Thứ Bảy
XAUUSD		Gold	vs	US Dollar	18:01 - 24:00	00:00-16:55, 18:01 - 24:00	00:00 - 16:55	Closed
XAGUSD		Silver	vs	US Dollar	18:01 - 24:00	00:00-16:55, 18:01 - 24:00	00:00 - 16:55	Closed

Hợp đồng chênh lệch (CFD) Hàng hóa

Giao dịch hàng hóa, như dầu, xăng và đồng thường được các nhà giao dịch dùng để đa dạng hóa các danh mục đầu tư của mình. Với ZFX, quý khách có thể giao dịch các loại hàng hóa chính thông qua nhiều loại hợp đồng khác nhau.



Thông số giao dịch các CFDs hàng hóa chính của tài khoản Mini

Ký hiệu	Loại sản phẩm	Mức spread	Phí hoa hồng (USD/Standard Lot)	Mức ký quỹ tối thiểu ban đầu	Đòn bẩy tối đa	Mức ký quỹ cần thiết để tạo vị thế Hedge	Mức ký quỹ duy trì	Ngày đáo hạn	Số lượng giao dịch cho mỗi lô tiêu chuẩn	Mức cắt lỗ tối thiểu / Mức giới hạn lệnh	Khối lượng GD Min. / Max. theo lô tiêu chuẩn	Kích thước tăng tối thiểu	Giới hạn chuyển dịch giá tối thiểu
USOILmin	WTI Oil	0.04	0	1.00%	1:100	10%	1.00%	No	100 barrels	0.05	0.1 / 100	0.1	0.01
UKOILmin	Brent Oil	0.04	0	1.00%	1:100	10%	1.00%	No	100 barrels	0.05	0.1 / 100	0.1	0.01
USOILmin_??	WTI Oil (futures)	0.04	0	1.00%	1:100	10%	1.00%	Yes, subject to announcement	100 barrels	0.05	0.1 / 100	0.1	0.01
UKOILmin_??	Brent Oil (futures)	0.04	0	1.00%	1:100	10%	1.00%	Yes, subject to announcement	100 barrels	0.05	0.1 / 100	0.1	0.01
NGmin	Natural Gas	0.009	0	2.00%	1:50	10%	2.00%	No	1,000 MMBtu	0.02	0.1 / 100	0.1	0.001
CUmin	Copper	0.003	0	1.50%	1.5:100	10%	1.50%	No	2,500 pounds	0.005	0.1 / 100	0.1	0.0001
XPTUSDmin	Platinum US Dollar	5	0	2.00%	1:50	10%	2.00%	No	5 troy oz.	5	0.1 / 50	0.1	0.01
XPDUSDmin	Palladium US Dollar	15	0	2.00%	1:50	10%	2.00%	No	10 troy oz.	15	0.1 / 50	0.1	0.01

Thông số giao dịch các CFDs hàng hóa chính của tài khoản STP

Ký hiệu	Loại sản phẩm	Mức spread	Phí hoa hồng (USD/Standard Lot)	Mức ký quỹ tối thiểu ban đầu	Đòn bẩy tối đa	Mức ký quỹ cần thiết để tạo vị thế Hedge	Mức ký quỹ duy trì	Ngày đáo hạn	Số lượng giao dịch cho mỗi lô tiêu chuẩn	Mức cắt lỗ tối thiểu / Mức giới hạn lệnh	Khối lượng GD Min. / Max. theo lô tiêu chuẩn	Kích thước tăng tối thiểu	Giới hạn chuyển dịch giá tối thiểu
USOIL	WTI Oil	0.04	0	1.00%	1:100	10%	1.00%	No	1,000 barrels	0	0.01 / 30	0.01	0.001
UKOIL	Brent Oil	0.04	0	1.00%	1:100	10%	1.00%	No	1,000 barrels	0	0.01 / 30	0.01	0.001
USOIL_??	WTI Oil (futures)	0.04	0	1.00%	1:100	10%	1.00%	Yes, subject to announcement	1,000 barrels	0	0.01 / 30	0.01	0.01
UKOIL_??	Brent Oil (futures)	0.04	0	1.00%	1:100	10%	1.00%	Yes, subject to announcement	1,000 barrels	0	0.01 / 30	0.01	0.01
NG	Natural Gas	0.009	0	2.00%	1:50	10%	2.00%	No	10,000 MMBtu	0	0.01 / 30	0.01	0.001
COPPER	Copper	0.003	0	1.50%	1.5:100	10%	1.50%	No	25,000 pounds	0	0.01 / 5	0.01	0.0001
XPTUSD	Platinum US Dollar	1.5	0	2.00%	1:50	10%	2.00%	No	50 troy oz	5	0.01 / 5	0.01	0.01
XPDUSD	Palladium US Dollar	7.5	0	2.00%	1:50	10%	2.00%	No	100 troy oz	15	0.01 / 5	0.01	0.01

Thông số giao dịch các CFDs hàng hóa chính của tài khoản ECN

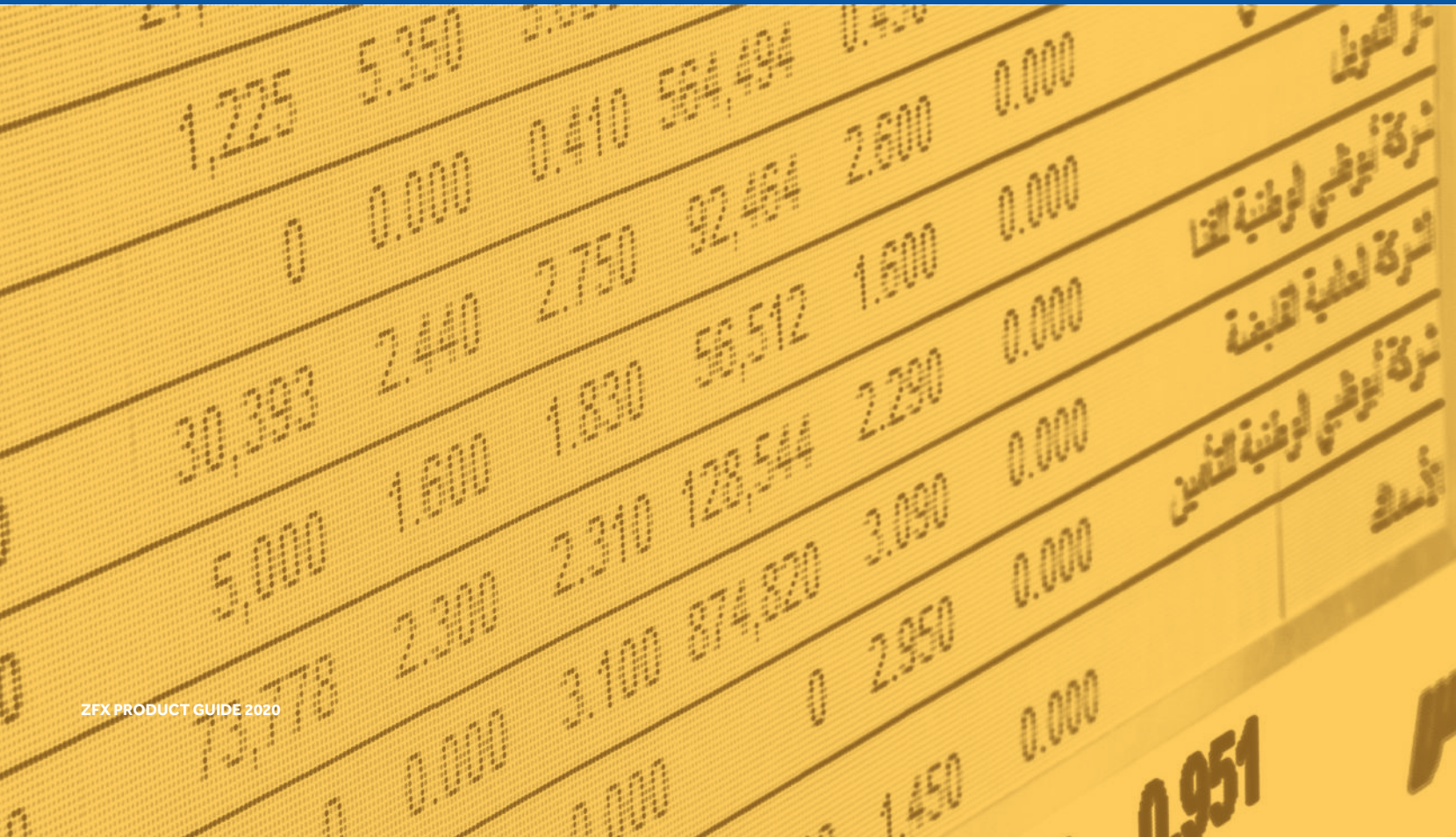
Ký hiệu	Loại sản phẩm	Mức spread	Phí hoa hồng (USD/Standard Lot)	Mức ký quỹ tối thiểu ban đầu	Đòn bẩy tối đa	Mức ký quỹ cần thiết để tạo vị thế Hedge	Mức ký quỹ duy trì	Ngày đáo hạn	Số lượng giao dịch cho mỗi lô tiêu chuẩn	Mức cắt lỗ tối thiểu / Mức giới hạn lệnh	Khối lượng GD Min. / Max. theo lô tiêu chuẩn	Kích thước tăng tối thiểu	Giới hạn chuyển dịch giá tối thiểu
USOIL	WTI Oil	0.04	0	1.00%	1:100	10%	1.00%	No	1,000 barrels	0	0.01 / 50	0.01	0.01
UKOIL	Brent Oil	0.04	0	1.00%	1:100	10%	1.00%	No	1,000 barrels	0	0.01 / 50	0.01	0.01
USOIL_??	WTI Oil (futures)	0.04	0	1.00%	1:100	10%	1.00%	Yes, subject to announcement	1,000 barrels	0.05	0.01 / 50	0.01	0.01
UKOIL_??	Brent Oil (futures)	0.04	0	1.00%	1:100	10%	1.00%	Yes, subject to announcement	1,000 barrels	0.05	0.01 / 50	0.01	0.01
NG	Natural Gas	0.009	0	2.00%	1:50	10%	2.00%	No	10,000 MMBtu	0	0.01 / 50	0.01	0.001
COPPER	Copper	0.003	0	1.50%	1.5:100	10%	1.50%	No	25,000 pounds	0	0.01 / 5	0.01	0.0001
XPTUSD	Platinum US Dollar	5	0	2.00%	1:50	10%	2.00%	No	50 troy oz	5	0.01 / 5	0.01	0.01
XPDUSD	Palladium US Dollar	15	0	2.00%	1:50	10%	2.00%	No	100 troy oz	15	0.01 / 5	0.01	0.01

Phiên giao dịch CFDs hàng hóa giờ New York

Ký hiệu	Mô tả	Chủ Nhật	Thứ Hai – Thứ Năm	Thứ Sáu	Thứ Bảy
USOIL	WTI Oil	18:01 - 24:00	00:00-16:55, 18:01 - 24:00	00:00 - 16:55	Closed
UKOIL	Brent Oil	20:01 - 24:00	00:00-16:55, 20:01 - 24:00	00:00 - 15:55	Closed
USOIL_??	WTI Oil (futures)	18:01 - 24:00	00:00-16:55, 18:01 - 24:00	00:00 - 16:55	Closed
UKOIL_??	Brent Oil (futures)	20:01 - 24:00	00:00-16:55, 20:01 - 24:00	00:00 -15:55	Closed
NG	Natural Gas	18:01 - 24:00	00:00-16:55, 18:01 - 24:00	00:00 - 16:55	Closed
COPPER	Copper	18:01 - 24:00	00:00-16:55, 18:01 - 24:00	00:00 - 16:55	Closed
XPTUSD	Platinum US Dollar	18:01 - 24:00	00:00-16:55, 18:01 - 24:00	00:00 - 16:55	Closed
XPDUSD	Palladium US Dollar	18:01 - 24:00	00:00-16:55, 18:01 - 24:00	00:00 - 16:55	Closed

CFD Chỉ Số

Nền tảng ZFX cho phép quý khách giao dịch trên tất cả những dao động của chỉ số cổ phiếu tại châu Âu & Mỹ. Các chỉ số CFDs này đều được giao dịch cả bằng kỳ hạn (có ngày đáo hạn) và giao ngay (không có ngày đáo hạn và lãi suất qua đêm).



Thông số giao dịch CFD chỉ số của Tài Khoản Mini

Ký hiệu	Loại sản phẩm	Mức spread	Phi hoa hồng (USD/Standard Lot)	Mức ký quỹ tối thiểu ban đầu	Đòn bẩy tối đa	Mức ký quỹ cần thiết để tạo vị thế Hedge	Mức ký quỹ duy trì	Ngày đáo hạn	Số lượng giao dịch cho mỗi lô tiêu chuẩn	Mức cắt lỗ tối thiểu / Mức giới hạn lệnh	Khối lượng GD Min. / Max. theo lô tiêu chuẩn	Kích thước tăng tối thiểu	Giới hạn chuyển dịch giá tối thiểu
US30min	Dow 30	5	0	0.50%	1:200	10%	0.50%	No	price × 1 USD	10	0.1 / 100	0.1	1
NAS100min	NASDAQ 100	2	0	0.50%	1:200	10%	0.50%	No	price × 2 USD	4	0.1 / 100	0.1	0.01
SPX500min	S&P 500	1	0	0.50%	1:200	10%	0.50%	No	price × 5 USD	2	0.1 / 100	0.1	0.01
GER30min	DAX 30	2.3	0	0.50%	1:200	10%	0.50%	No	price × 2 EUR	20	0.1 / 100	0.1	0.1
FRA40min	CAC 40	4	0	0.50%	1:200	10%	0.50%	No	price × 1 EUR	8	0.1 / 100	0.1	0.1
CN300min	CSI 300 Index	2.5	0	1.00%	1:100	10%	1.00%	Yes, subject to announcement	price × 2 USD	10	0.1 / 100	0.1	0.1
HK50min	Hang Seng Index	10	0	0.70%	0.7:100	10%	0.70%	No	price × 5 HKD	20	0.1 / 100	0.1	1
ChinaA50min	FTSE China A50 Index	12	0	1.00%	1:100	10%	1.00%	No	price × 1 USD	20	0.1 / 100	0.1	1
USDXmin	US Dollar Index	0.03	0	1.00%	1:100	10%	1.00%	No	price × 100 USD	0.03	0.1 / 100	0.1	0.001

Thông số giao dịch CFD Chỉ số của Tài Khoản STP&ECN

Ký hiệu	Loại sản phẩm	Mức spread	Phi hoa hồng (USD/Standard Lot)	Mức ký quỹ tối thiểu ban đầu	Đòn bẩy tối đa	Mức ký quỹ cần thiết để tạo vị thế Hedge	Mức ký quỹ duy trì	Ngày đáo hạn	Số lượng giao dịch cho mỗi lô tiêu chuẩn	Mức cắt lỗ tối thiểu / Mức giới hạn lệnh	Khối lượng GD Min. / Max. theo lô tiêu chuẩn	Kích thước tăng tối thiểu	Giới hạn chuyển dịch giá tối thiểu
US30	Dow 30	5	0	0.50%	1:200	10%	0.50%	No	price × 10 USD	0	0.01 / 30	0.01	0.1
NAS100	NASDAQ 100	2	0	0.50%	1:200	10%	0.50%	No	price × 20 USD	0	0.01 / 30	0.01	0.1
SPX500	S&P 500	1	0	0.50%	1:200	10%	0.50%	No	price × 50 USD	0	0.01 / 30	0.01	0.01
GER30	DAX 30	2.3	0	0.50%	1:200	10%	0.50%	No	price × 25 EUR	0	0.01 / 30	0.01	0.1
FRA40	CAC 40	2.8	0	0.50%	1:200	10%	0.50%	No	price × 10 EUR	0	0.01 / 30	0.01	0.1
CN300	CSI 300 Index	2.5	0	1.00%	1:100	10%	1.00%	Yes, subject to announcement	price × 20 USD	10	0.01 / 30	0.01	0.1
HK50	Hang Seng Index	9	0	0.70%	0.7:100	10%	0.70%	No	price × 50 HKD	0	0.01 / 30	0.01	0.1
ChinaA50	FTSE China A50 Index	12	0	1.00%	1:100	10%	1.00%	No	price × 5 USD	0	0.01 / 30	0.01	0.1
USDX	US Dollar Index	0.03	0	1.00%	1:100	10%	1.00%	No	price × 1,000 USD	0	0.01 / 30	0.01	0.001
AUS200	Australia S&P ASX 200 Index	7.4	0	1.00%	1:100	10%	1.00%	No	price × 25 AUD	0	0.01 / 30	0.01	0.1
ChinaH	Hong Kong China H-Shares Index	49	0	1.00%	1:100	10%	1.00%	No	price × 50 HKD	0	0.01 / 30	0.01	0.1
EURO50	EU Stocks 50 Index	3.5	0	1.00%	1:100	10%	1.00%	No	price × 10 EUR	0	0.01 / 30	0.01	0.1
JAPAN225	Nikkei 225	17.5	0	1.00%	1:100	10%	1.00%	No	price × 1,000 JPY	0	0.01 / 30	0.01	0.1
SPAIN35	IBEX 35 Index	18.9	0	1.00%	1:100	10%	1.00%	No	price × 10 EUR	0	0.01 / 30	0.01	0.1
UK100	FTSE 100 Index	2.2	0	1.00%	1:100	10%	1.00%	No	price × 10 GBP	0	0.01 / 30	0.01	0.1

Phiên giao dịch CFD Chỉ số giờ New York

Ký Hiệu	Mô Tả	Time Zone	Chủ Nhật	Thứ Hai – Thứ Năm	Thứ Sáu	Thứ Bảy
AUS200	Australia S&P ASX 200 Index	Australia Eastern Time	Closed	08:05-24:00, 00:00 - 06:55	08:01-24:00	00:00 - 06:55
CN300	CSI 300 Index	Beijing Time	Closed	09:31-11:30, 13:01-15:00	09:31-11:30, 13:01-15:00	Closed
ChinaA50	FTSE China A50 Index	Beijing Time	Closed	09:00-16:25, 17:15-24:00, 00:00 - 01:55	09:00-16:25, 17:15-24:00	00:00 - 01:55
ChinaH	Hong Kong China H-Shares Index	Hong Kong Time	Closed	09:15-12:00, 13:00-16:30, 17:15-24:00, 00:00 - 01:00	09:15-12:00, 13:00-16:30, 17:15-24:00	00:00 - 01:00
EURO50	EU Stocks 50 Index	Frankfurt Time	Closed	00:05-22:55	00:01-22:55	Closed
FRA40	CAC 40	Paris Time	Closed	02:31-21:55	02:31-21:55	Closed
GER30	DAX 30	Frankfurt Time	Closed	02:31-21:55	02:31-21:55	Closed
HK50	Hang Seng Index	Hong Kong Time	Closed	09:15-12:00, 13:00-16:25, 17:15-24:00, 00:00 - 02:45	09:15-12:00, 13:00-16:25, 17:15-24:00	00:00 - 02:45
JAPAN225	Nikkei 225	New York Time	18:05 - 24:00	00:00-16:55, 18:01 - 24:00	00:00-16:55	Closed
NAS100	NASDAQ 100	New York Time	18:01 - 24:00	00:00-16:15, 16:30-16:55, 18:01-24:00	00:00-16:15	Closed
SPAIN35	IBEX 35 Index	Madrid Time	Closed	02:31-21:55	02:31-21:55	Closed
SPX500	S&P 500	New York Time	18:01 - 24:00	00:00-16:15, 16:30-16:55, 18:01-24:00	00:00-16:15	Closed
UK100	FTSE 100 Index	London Time	23:05 - 24:00	00:00-21:55, 23:01 - 24:00	00:00-21:55	Closed
US30	Dow 30	New York Time	18:01 - 24:00	00:00-16:15, 16:30-16:55, 18:01-24:00	00:00-16:15	Closed
USDXX	US Dollar Index	New York Time	20:01 - 24:00	00:00-16:40, 20:01-24:00	00:00-16:40	Closed

CFD Chứng Khoán

Giao dịch chứng khoán của S&P 500 doanh nghiệp hàng đầu thế giới. Với sự hỗ trợ của công cụ đòn bẩy, giao dịch chứng khoán sử dụng hợp đồng chênh lệch (CFD) cho phép quý khách tiếp cận các cơ hội tăng giảm của thị trường chứng khoán mà không cần phải rót vốn đầy đủ theo yêu cầu thông thường khi sở hữu cổ phiếu thực tế.

Thông số giao dịch CFD chứng khoán Tài Khoản STP & ECN

Ký Hiệu	Tên Sản Phẩm Giao Dịch	Mức Spread phổ biến	Hoa Hồng (USD/Lô Tiêu Chuẩn)	Mức Kí Quỹ Tối Thiểu	Đòn Bẩy Tối Đa	Mức Kí Quỹ Để Đạt Vị Thế Hedge	Mức Kí Quỹ Duy Trì	Kích Thước Hợp Đồng theo Lô Tiêu Chuẩn	Mức Cắt Lỗ Tối Thiểu / Lệnh Giới Hạn	Khối lượng GD Min. / Max. theo lô tiêu chuẩn	Kích thước tăng tối thiểu	Giới hạn chuyển dịch giá tối thiểu
AAPL	Apple Inc.	0.45	0	5.00%	1:20	10%	5.00%	100 shares	0.45	0.01 / 10	0.01	0.01
BABA	Alibaba Group Holding Ltd	0.45	0	5.00%	1:20	10%	5.00%	100 shares	0.45	0.01 / 10	0.01	0.01
AMZN	Amazon.com, Inc.	1.8	0	5.00%	1:20	10%	5.00%	100 shares	1.8	0.01 / 10	0.01	0.01
T	AT&T Inc.	0.15	0	5.00%	1:20	10%	5.00%	100 shares	0.15	0.01 / 10	0.01	0.01
BIDU	Baidu Inc.	0.5	0	5.00%	1:20	10%	5.00%	100 shares	0.5	0.01 / 10	0.01	0.01
BA	Boeing Co	0.65	0	5.00%	1:20	10%	5.00%	100 shares	0.65	0.01 / 10	0.01	0.01
CHL	China Mobile Ltd.	0.15	0	5.00%	1:20	10%	5.00%	100 shares	0.15	0.01 / 10	0.01	0.01
CSCO	Cisco Systems, Inc.	0.13	0	5.00%	1:20	10%	5.00%	100 shares	0.13	0.01 / 10	0.01	0.01
C	Citigroup Inc.	0.28	0	5.00%	1:20	10%	5.00%	100 shares	0.28	0.01 / 10	0.01	0.01
CVX	Chevron Corporation	0.24	0	5.00%	1:20	10%	5.00%	100 shares	0.24	0.01 / 10	0.01	0.01
DIS	Walt Disney Co.	0.5	0	5.00%	1:20	10%	5.00%	100 shares	0.5	0.01 / 10	0.01	0.01
XOM	Exxon Mobil Corporation	0.19	0	5.00%	1:20	10%	5.00%	100 shares	0.19	0.01 / 10	0.01	0.01
FB	Facebook Inc.	0.4	0	5.00%	1:20	10%	5.00%	100 shares	0.4	0.01 / 10	0.01	0.01
GOOG	Alphabet Inc. (Google)	1.45	0	5.00%	1:20	10%	5.00%	100 shares	1.45	0.01 / 10	0.01	0.01
IBM	International Business Machines Corporation (IBM)	0.33	0	5.00%	1:20	10%	5.00%	100 shares	0.33	0.01 / 10	0.01	0.01
INTC	Intel Corporation	0.1	0	5.00%	1:20	10%	5.00%	100 shares	0.1	0.01 / 10	0.01	0.01
JD	JD.Com, Inc.	0.08	0	5.00%	1:20	10%	5.00%	100 shares	0.08	0.01 / 10	0.01	0.01
JNJ	Johnson & Johnson	0.28	0	5.00%	1:20	10%	5.00%	100 shares	0.28	0.01 / 10	0.01	0.01
JPM	J.P. Morgan Chase & Co.	0.26	0	5.00%	1:20	10%	5.00%	100 shares	0.26	0.01 / 10	0.01	0.01
KO	The Coca-Cola Company	0.11	0	5.00%	1:20	10%	5.00%	100 shares	0.11	0.01 / 10	0.01	0.01
MA	Mastercard Incorporated	0.3	0	5.00%	1:20	10%	5.00%	100 shares	0.3	0.01 / 10	0.01	0.01
MCD	Mcdonald's Corp.	0.45	0	5.00%	1:20	10%	5.00%	100 shares	0.45	0.01 / 10	0.01	0.01
MSFT	Microsoft Corporation	0.21	0	5.00%	1:20	10%	5.00%	100 shares	0.21	0.01 / 10	0.01	0.01
NVDA	NVIDIA Corporation	0.35	0	5.00%	1:20	10%	5.00%	100 shares	0.35	0.01 / 10	0.01	0.01
ORCL	Oracle Corporation	0.2	0	5.00%	1:20	10%	5.00%	100 shares	0.2	0.01 / 10	0.01	0.01
PEP	PepsiCo, Inc.	0.28	0	5.00%	1:20	10%	5.00%	100 shares	0.28	0.01 / 10	0.01	0.01
PG	The Procter & Gamble Company	0.2	0	5.00%	1:20	10%	5.00%	100 shares	0.2	0.01 / 10	0.01	0.01
SBUX	Starbucks Corporation	0.2	0	5.00%	1:20	10%	5.00%	100 shares	0.2	0.01 / 10	0.01	0.01
TM	Toyota Motor Corp.	0.3	0	5.00%	1:20	10%	5.00%	100 shares	0.3	0.01 / 10	0.01	0.01
TESLA	Tesla Inc.	1.03	0	5.00%	1:20	10%	5.00%	100 shares	1.03	0.01 / 10	0.01	0.01
V	Visa Inc.	0.23	0	5.00%	1:20	10%	5.00%	100 shares	0.23	0.01 / 10	0.01	0.01
VZ	Verizon Communications Inc.	0.2	0	5.00%	1:20	10%	5.00%	100 shares	0.2	0.01 / 10	0.01	0.01
WFC	Wells Fargo & Company	0.2	0	5.00%	1:20	10%	5.00%	100 shares	0.2	0.01 / 10	0.01	0.01
WMT	Walmart Inc.	0.28	0	5.00%	1:20	10%	5.00%	100 shares	0.28	0.01 / 10	0.01	0.01

Giờ Giao Dịch CFDs (Theo Giờ New York)

Ký Hiệu	Mô Tả	Chủ Nhật	Thứ Hai đến Thứ Sáu	Thứ Bảy
AAPL	Apple Inc.	Closed	09:45 - 16:00	Closed
BABA	Alibaba Group Holding Ltd	Closed	09:45 - 16:00	Closed
AMZN	Amazon.com, Inc.	Closed	09:45 - 16:00	Closed
T	AT&T Inc.	Closed	09:45 - 16:00	Closed
BIDU	Baidu Inc.	Closed	09:45 - 16:00	Closed
BA	Boeing Co	Closed	09:45 - 16:00	Closed
CHL	China Mobile Ltd.	Closed	09:45 - 16:00	Closed
CSCO	Cisco systems,Inc.	Closed	09:45 - 16:00	Closed
C	Citigroup Inc.	Closed	09:45 - 16:00	Closed
CVX	Chevron Corporation	Closed	09:45 - 16:00	Closed
DIS	Walt Disney Co.	Closed	09:45 - 16:00	Closed
XOM	Exxon Mobil Corporation	Closed	09:45 - 16:00	Closed
FB	Facebook Inc.	Closed	09:45 - 16:00	Closed
GOOG	Alphabet Inc. (Google)	Closed	09:45 - 16:00	Closed
IBM	International Business Machines Corporation (IBM)	Closed	09:45 - 16:00	Closed
INTC	Intel Corporation	Closed	09:45 - 16:00	Closed
JD	JD.Com, Inc.	Closed	09:45 - 16:00	Closed
JNJ	Johnson & Johnson	Closed	09:45 - 16:00	Closed
JPM	J.P. Morgan Chase & Co.	Closed	09:45 - 16:00	Closed
KO	The Coca-Cola Company	Closed	09:45 - 16:00	Closed
MA	Mastercard Incorporated	Closed	09:45 - 16:00	Closed
MCD	Mcdonald's Corp.	Closed	09:45 - 16:00	Closed
MSFT	Microsoft Corporation	Closed	09:45 - 16:00	Closed
NVDA	NVIDIA Corporation	Closed	09:45 - 16:00	Closed
ORCL	Oracle Corporation	Closed	09:45 - 16:00	Closed
PEP	PepsiCo, Inc.	Closed	09:45 - 16:00	Closed
PG	The Procter & Gamble Company	Closed	09:45 - 16:00	Closed
SBUX	Starbucks Corporation	Closed	09:45 - 16:00	Closed
TM	Toyota Motor Corp.	Closed	09:45 - 16:00	Closed
TSLA	Tesla Inc.	Closed	09:45 - 16:00	Closed
V	Visa Inc.	Closed	09:45 - 16:00	Closed
VZ	Verizon Communications Inc.	Closed	09:45 - 16:00	Closed
WFC	Wells Fargo & Company	Closed	09:45 - 16:00	Closed
WMT	Walmart Inc.	Closed	09:45 - 16:00	Closed

CFDs Tiền Điện Tử

Tiền điện tử, mã hóa, còn được gọi là tiền kỹ thuật số hoặc tiền ảo cho phép các giao dịch thanh toán diễn ra trên Internet thông qua các mạng lưới chuyên dụng và an toàn, tương tự với cách thức hoạt động của tiền giấy. Tiền điện tử bao gồm: Bitcoin, Ethereum và Litecoin.



Thông số giao dịch CFDs Tiền Điện Tử Của Tài Khoản Mini

Ký Hiệu	Tên Sản Phẩm Giao Dịch			Mức Spread phổ biến	Hoa Hồng (USD/Lô Tiêu Chuẩn)	Ký Quỹ Tối Thiểu	Đòn Bẩy Tối Đa	Mức Ký Quỹ Để Đạt Vị Thế Hedge	Mức Ký Quỹ Duy Trì	Kích Thước Hợp Đồng Theo Lô Tiêu Chuẩn	Mức Cắt Lỗ Tối Thiểu / Lệnh Giới Hạn	Khối lượng GD Min. / Max. theo lô tiêu chuẩn	Kích thước tăng tối thiểu	Tick Size
BTCUSD	Bitcoin	vs	Dollar	35	0	2.00%	1:50	10%	2.00%	1	50	0.1 / 10	0.1	0.01
LTCUSDmin	Litecoin	vs	Dollar	2	0	20.00%	1:5	10%	20.00%	1	2	0.1 / 100	0.1	0.01
ETHUSDmin	Ethereum	vs	Dollar	4	0	20.00%	1:5	10%	20.00%	1	10	0.1 / 100	0.1	0.01

Thông số giao dịch CFDs Tiền Điện Tử Của Tài Khoản STP & ECN

Ký Hiệu	Tên Sản Phẩm Giao Dịch			Mức Spread phổ biến	Hoa Hồng (USD/Lô Tiêu Chuẩn)	Ký Quỹ Tối Thiểu	Đòn Bẩy Tối Đa	Mức Ký Quỹ Để Đạt Vị Thế Hedge	Mức Ký Quỹ Duy Trì	Kích Thước Hợp Đồng Theo Lô Tiêu Chuẩn	Mức Cắt Lỗ Tối Thiểu / Lệnh Giới Hạn	Khối lượng GD Min. / Max. theo lô tiêu chuẩn	Kích thước tăng tối thiểu	Tick Size
BTCUSD	Bitcoin	vs	Dollar	35	0	2.00%	1:50	10%	2.00%	1	50	0.01 / 30	0.01	0.01
LTCUSD	Litecoin	vs	Dollar	2	0	20.00%	1:5	10%	20.00%	10	2	0.01 / 30	0.01	0.01
ETHUSD	Ethereum	vs	Dollar	4	0	20.00%	1:5	10%	20.00%	10	10	0.01 / 30	0.01	0.01

Phiên Giao dịch CFDs Tiền Điện Tử (24/7)

Ký Hiệu	Tên Sản Phẩm Giao Dịch				Chủ Nhật	Thứ Hai đến Thứ Sáu	Thứ Bảy
BTCUSD	Bitcoin	vs	US Dollar		00:00 - 24:00	00:00 - 24:00	00:00 - 24:00
LTCUSD	Litecoin	vs	US Dollar		00:00 - 24:00	00:00 - 24:00	00:00 - 24:00
ETHUSD	Ethereum	vs	US Dollar		00:00 - 24:00	00:00 - 24:00	00:00 - 24:00

KIẾN THỨC CƠ BẢN

KIẾN THỨC CƠ BẢN

1.

Pips

1 pip là đơn vị nhỏ nhất để tính sự thay đổi giá của một cặp tiền tệ. Đối với đa số các cặp tiền tệ, 1 pip tương đương với mức thay đổi 0.0001 tính trên đồng báo giá. Đối với các loại tiền tệ có đơn giá thấp (ví dụ là đồng Yên Nhật), 1 pip tương đương 0.01. Vàng 0.1 Dầu 0.01

2.

Kích cỡ giao dịch

ZFX cung cấp các giao dịch có kích cỡ linh hoạt thông qua tất cả các nền tảng giao dịch của mình. Thêm vào đó, bất cứ khi nào thị trường mở cửa, các bàn giao dịch của chúng tôi luôn sẵn sàng hỗ trợ quý khách đặt lệnh, bao gồm cả những giao dịch có kích thước lớn hơn so với những điều kiện được nêu ở bảng trên.

3.

Giờ giao dịch

Sàn ZFX hoạt động theo giờ Luân Đôn, từ 22:05 Chủ Nhật đến 24:00 thứ Sáu.

Bộ phận hỗ trợ khách hàng của chúng tôi hoạt động 24/7, quý khách có thể liên hệ chúng tôi bằng điện thoại, các phương tiện trực tuyến và email.

4.

Ngày đáo hạn

Tại ZFX, dầu thô WTI, Brent và CN300 là những hợp đồng giao dịch tương lai CFD và chính vì vậy sẽ có ngày đáo hạn mỗi tháng. Giao dịch CFD sẽ thường hết hạn trước vài ngày so với thỏa thuận để tránh những tổn thất do sự bất lợi thay đổi giá. Đến ngày đáo hạn, tất cả các giao dịch CFD sẽ bị đóng. Hợp đồng hết hạn sẽ được thanh toán bằng tiền mặt theo mức lãi suất quy định tại ZFX. Khi giao dịch sau ngày đáo hạn, giá tại sàn ZFX sẽ được tính dựa trên giá của hợp đồng đáo hạn tiếp theo.

KIẾN THỨC CƠ BẢN

5.
Ký quỹ qua đêm

Ký quỹ qua đêm, chênh lệch lãi suất qua đêm giữa hai loại tiền tệ hoặc phí đáo hạn được định nghĩa là lãi suất qua đêm được cộng thêm hoặc khấu trừ vào để giữ một vị thế qua đêm. Mức chênh lệch lãi suất qua đêm được xác định bởi cặp tiền tệ và vị thế cao hay thấp.

Ví dụ 1:

Lãi suất qua đêm cao/thấp cặp EURUSD
2.74/-6.03
Vị thế:
Bán 2 lô EURUSD
Mức lãi suất qua đêm thực tế/ngày
2.74x2 = Quý khách nhận 5.48USD/ngày

Vị thế	Lãi suất qua đêm âm	Lãi suất qua đêm dương
Mua/Cao	Quý khách trả	Quý khách nhận
Bán/Thấp	Quý khách trả	Quý khách nhận

Ví dụ 2:

Lãi suất qua đêm cao/thấp cặp USDCNH :
30.03/-74.2
Vị thế:
Mua 1 lô USDCNH
Mức lãi suất qua đêm thực tế/ngày
-74.2x1 = Quý khách trả 74.2CNH/ngày

Khi quy đổi sang USD
(Nếu áp dụng mức tỷ giá USDCNH: 7.00)
Mức lãi suất qua đêm thực tế tính theo USD:
-74.2/7=1Quý khách trả 10.6USD/ngày

- Vui lòng tham khảo thông số kỹ thuật hợp đồng MT4 để có thêm thông tin của mức lãi suất qua đêm thực tế
- Mức lãi suất qua đêm được nhân 3 vào ngày thứ tư hàng tuần để bù cho hai ngày cuối tuần thị trường không hoạt động.

6.
Đòn bẩy

Khi quý khách giao dịch các sản phẩm ngoại hối và vàng bằng tài khoản ZFX Mini, quý khách có thể sử dụng đòn bẩy lên đến 1:1000 tùy thuộc vào số dư tức thời của tài khoản giao dịch. Với tài khoản STP và ECN, chúng tôi cung cấp mức đòn bẩy lên tới 1:500

Ví dụ:

Một tài khoản giao dịch Mini có số dư là 2500USD, và lãi/lỗ trôi nổi là 600USD, vì vậy số dư tức thời của tài khoản giao dịch = 3100USD. Vì số dư tức thời nhiều hơn 3000USD, hệ thống của chúng tôi sẽ tự động giảm mức đòn bẩy từ 1:2000 xuống 1:1000.

Vì vậy, nếu quý khách muốn mở vị thế Bán 1 lô EURUSD, (1.127/1.128), số tiền ký quỹ tối thiểu được yêu cầu sẽ là: (1.127x100000x1)/1000 = 112.7USD

Nếu quý khách quyết định không giao dịch lúc này, và lãi/lỗ trôi nổi giảm xuống còn 300USD, số dư tức thời của tài khoản giao dịch sẽ là 2800USD. Vì số dư tức thời đang ít hơn 3000USD, hệ thống đòn bẩy của chúng tôi sẽ tự động nâng từ mức 1:1000 lên 1:2000.

Vì vậy, nếu quý khách muốn mở cùng một vị thế, số tiền ký quỹ tối thiểu được yêu cầu sẽ là: (1.127x100000x1)/2000 = 56.35USD

Với mục đích quản lý rủi ro, hệ thống của chúng tôi sẽ tự động giảm mức đòn bẩy tối đa nếu số dư tức thời tài khoản giao dịch của quý khách có bất kỳ sự gia tăng nào kích hoạt hệ thống. Giao dịch hiện tại của quý khách sẽ chịu ảnh hưởng từ sự thay đổi này. Vui lòng tham khảo các mức độ đòn bẩy bên dưới để có thêm thông tin.

Chỉ áp dụng cho tài khoản Mini

Số Dư Tức Thời Tài Khoản Giao Dịch (USD)	Đòn bẩy
0-3,000	1 : 2000
>3,000-10,000	1 : 1000
>10,000-20,000	1 : 888
>20,000-50,000	1 : 600
>50,000-100,000	1 : 400
>100,000-200,000	1 : 200
>200,000	1 : 100

KIẾN THỨC CƠ BẢN

7.
Mức ngưng giao dịch

Mức ngưng giao dịch là tại điểm mà các sàn forex sẽ tự động đóng các vị thế đang mở của trader khi mức ký quỹ của họ giảm tới ngưỡng không thể hỗ trợ duy trì một vị thế mở mới.

Ví dụ về mức ngưng giao dịch:

Mức ngưng giao dịch = Số dư tài khoản/số tiền ký quỹ tối thiểu để mở lệnh bất kì

Trader A đang giao dịch bằng tài khoản STP tại sàn ZFX:
Số dư tài khoản hiện tại : 300USD
Số tiền ký quỹ đã sử dụng : 600USD
Mức ký quỹ = 50%

Mức ngưng giao dịch của tài khoản STP tại sàn ZFX là 30%, vì vậy, vị thế hiện tại sẽ không bị đóng

Sau đó, số dư tài khoản của Trader A giảm:
Số dư tài khoản hiện tại : 180USD
Số tiền ký quỹ đã sử dụng : 600USD
Mức ký quỹ : 30%

Mức ký quỹ đã giảm đến mức 30%, kích hoạt mức ngưng giao dịch của tài khoản STP, vị thế hiện tại sẽ bị đóng lại.

Mức ngưng giao dịch:

Mini Account – 20%
STP Account – 30%
ECN Account – 50%

8.
Cổ tức

Cổ tức là việc phân chia một phần thu nhập của công ty và trả cho một nhóm cổ đông, được quản lý và quyết định bởi hội đồng quản trị, Cổ tức là các khoản thanh toán được thực hiện bởi các công ty niêm yết công khai, đây được xem như một phần thưởng cho các nhà đầu tư vì họ đã rót tiền vào doanh nghiệp. Giá trị cổ tức sẽ phụ thuộc vào công bố chính thức từ chúng tôi, thường đi kèm với việc tăng hoặc giảm tỷ lệ trong giá cổ phiếu của công ty.

Chi trả cổ tức khi thế giá lên:

Chi trả cổ tức = Cổ tức cấu phần (có trọng số, theo hợp đồng chỉ số chứng khoán) × Kích thước vị thế theo lô tiêu chuẩn × Kích cỡ hợp đồng theo hệ số nhân tiền tệ tiêu chuẩn

Phí cổ tức bị khấu trừ khi thế giá xuống:
Khấu trừ cổ tức = Cổ tức cấu phần (có trọng số, theo hợp đồng chỉ số chứng khoán) × Kích thước vị thế theo lô tiêu chuẩn × Kích cỡ hợp đồng theo hệ số nhân tiền tệ

Vị Thế	Cổ Tức
Mua/ Vị thế thấp	Người giao dịch trả
Buy/Long	Hoàn trả lại quý khách

Ví dụ:

Vào ngày 06/07/2020, Cổ tức của HK50 là \$9.149HKD

Nếu Trader A mua 3 lô của HK50 vào ngày 05/07 và giữ vị thế đến ngày 07/07, Trader A sẽ nhận được khoản thanh toán cho cổ tức.
HK50 Kích cỡ hợp đồng: 50
Cổ tức: 9.149HKD

Chi trả cổ tức: 9.149 x 50 x 3 lots = 1372.35HKD

Khi quy đổi sang USD (Tỷ giá USDHKD = 7.75)
1372.35/7.75 = 177.07USD

Trader A sẽ nhận được khoản thanh toán cho cổ tức tương đương 177.07USD

Thông tin liên lạc

Bộ phận chăm sóc khách hàng ZFX:

Email:
vn-cs@zfx.com

Hotline:
(+84) 901 838 828

Cảnh báo rủi ro

Zeal Capital Market (Seychelles) Limited is a financial institution specializing in providing multi-asset trading services including currencies (foreign exchange, forex or FX), commodities, indices and shares to institutional and retail investors, and is mainly compensated for its broking services through bid/ask price differences (spread) and/or commissions.

Zeal Capital Market (Seychelles) Limited is part of Zeal Group, regulated as a Securities Dealer by the Financial Services Authority of Seychelles, license number: SD027. Its principal office is at: Suite C, Orion Mall, Palm Street, Victoria, Mahe, Seychelles.

Official Website: www.zfx.com

ZFX, Zeal, and the multi-coloured "Z" are trading names, service marks or trademarks of Zeal Group and may be used exclusively by its affiliated entities with permission.

© 2019 Zeal Capital Market (Seychelles) Limited. All rights reserved.

Hợp đồng chênh lệch (CFD) là những công cụ phức tạp và có nguy cơ thua lỗ do đòn bẩy. Quý khách có thể được yêu cầu nạp thêm tiền để đáp ứng yêu cầu ký quỹ. Nên xem xét kỹ phương thức hoạt động của CFD và cân nhắc khả năng quản lý rủi ro của mình.

Không có đảm bảo cho hiệu suất tài chính trong lịch sử hoặc chỉ số trong tương lai của bất kỳ công cụ cơ bản nào. Giao dịch tài chính phái sinh không phù hợp cho tất cả các nhà đầu tư. Vui lòng đảm bảo rằng quý khách hiểu đầy đủ các rủi ro liên quan và tìm lời khuyên độc lập nếu cần thiết.

